

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai các hoạt động của trường THPT Đông Anh theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐÔNG ANH

Căn cứ Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường THPT Đông Anh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai các hoạt động của trường THPT Đông Anh theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 (Kèm theo các nội dung công khai trong Chương II và Phụ lục I kèm theo Thông tư)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Lãnh đạo trường THPT Đông Anh, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức, lao động hợp đồng nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hữu Trung Kiên

CÔNG KHAI CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG II

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Trường THPT Đông Anh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9 thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Email: c3donganh@hanoiedu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <http://thptdonganh.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình cơ sở giáo dục: giáo dục đào tạo

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mệnh: xây dựng được môi trường học tập, rèn luyện thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn; đội ngũ CBGV có tâm, có đức, có năng lực chuyên môn để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, tiềm lực của mình; giúp cho học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn vốn có, tiếp thu một nền văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc, với phong cách giao tiếp tự tin, văn minh, lịch sự là thành phần tiên phong cho sự nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Giúp học sinh THPT Đông Anh “Năng động – Tự tin – Vươn tầm – Tỏa sáng”

Tầm nhìn: trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, đào tạo ra những con người mạnh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, có kỹ năng sống tốt, đáp ứng cho việc tiếp tục học lên cao; là nơi học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên, học sinh luôn có khát vọng vươn tới xuất sắc, thành đạt và hạnh phúc.



Mục tiêu:

Xây dựng lực lượng sư phạm vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; năng động, tự tin, nhạy bén, linh hoạt trong giao tiếp, có tâm huyết với nghề, yêu mến ngôi trường mình đang công tác và đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

Nâng cao chất lượng học tập và hiệu quả học tập của học sinh trên các mặt “Đức - Trí - Thể - Mỹ”; giáo dục học sinh các đức tính: trung thực, năng động, tự tin, có khát vọng vươn lên, nhạy bén thích nghi với môi trường; biết tôn trọng, biết lắng nghe và bày tỏ chính kiến của mình.

Xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, có đầy đủ cơ sở vật chất để phát triển các kỹ năng, năng khiếu cho học sinh; tạo lập môi trường thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, trở thành một trong những trường THPT tiên tiến, hiện đại, thúc đẩy địa phương phát triển nhanh, mạnh, bền vững phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Đông Anh được thành lập theo QĐ số 2985/QĐ – UBND ngày 22 tháng 06 năm 2000 của UBND TP Hà Nội. Trường đóng trên địa bàn Tổ 9, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường trong 22 năm qua với những chặng đường đầy khó khăn thử thách và cả nhiều thuận lợi. Nhà trường đang từng bước phát triển ổn định, bền vững và là một địa chỉ giáo dục tin cậy của học sinh và nhân dân huyện Đông Anh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Đại diện pháp luật: Hữu Trung Kiên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 9 thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0983 611 856

Địa chỉ email: kien-c3donganh@hanoiedu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định thành lập trường số 2985/QĐ-UB ngày 22/06/2000.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 255/QĐ-SGDĐT, ngày 08 tháng 02 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hội đồng trường.

Quyết định số 700/QĐ-SGDĐT, ngày 20 tháng 04 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc kiện toàn Hội đồng trường.

Quyết định số 408/QĐ-SGDĐT, ngày 28 tháng 02 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

Ông Hữu Trung Kiên	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
Ông Nguyễn Thế Thông	Chủ tịch Công đoàn
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Bí thư ĐTNCS HCM
Ông Phạm Hữu Đoàn	Đại diện tổ Văn
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Đại diện tổ Hóa Sinh
Bà Nguyễn Thị Hường	Đại diện tổ Văn phòng
Bà Dương Thị Sáu	TP GDĐT huyện Đông Anh
Ông Tô Quang Hà	TB đại diện CMHS
Em Nguyễn Mai Phương	Đại diện học sinh

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 1235/QĐ-SGDĐT, ngày 19 tháng 8 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Ông Hữu Trung Kiên.

Quyết định số 1559/QĐ-SGDĐT, ngày 06 tháng 10 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Ông Nguyễn Xuân Việt.

Quyết định số 1809/QĐ-SGDĐT, ngày 9 tháng 11 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Bà Phan Thị Thu Lan.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục gồm:

- Hội đồng trường;
- Hội đồng thi đua khen thưởng;
- Hội đồng tư vấn;
- Tổ chức Công đoàn;
- Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng;
- Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng;
- Hội đồng kỷ luật;
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Tổ chức ĐTNCS Hồ Chí Minh;
- Lớp học;

Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Không có

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: số 31/KHCLĐA, ngày 19/4/2023.

Quy chế dân chủ ở cơ sở giáo dục: số 116A/QĐ-THPTĐA, ngày 04/10/2024.

Nghị quyết của Hội đồng trường: Lần 1 ngày 15/8/2024; Lần 2 ngày 15/01/2025; Lần 3 ngày 23/05/2025.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: số 111A/QĐ-THPTĐA ngày 25/9/2024.

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý: số 111A/QĐ-THPTĐA ngày 25/9/2024.

Quy chế chi tiêu nội bộ: ban hành kèm theo QĐ số 07/QĐ-QCCTNB ngày 24/01/2025.

II. Thu, chi tài chính:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Các khoản thu năm 2024:

Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 7.689.458.000 đồng

Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 5.625.950.000 đồng

Nguồn thu Học phí (Thu từ học sinh): 2.975.720.000 đồng

Học thêm: 1.195.376.000 đồng

Học liên kết: 44.940.600 đồng

Hoa hồng BHYT: 73.998.225 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: Học kỳ II năm học 2023-2024: 99.720.000đồng; Học kỳ I năm học 2024-2025: 89.184.000 đồng.

Thu lãi tiền gửi: 12.051.993 đồng

Kinh phí mua sắm ngoài định mức: 496.000.000 đồng

Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 14.310.000 đồng

Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 32.069.000 đồng

Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố: 5.642.000 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Chi tiền lương và thu nhập: 14.452.759.404 đồng

Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 1.486.338.625 đồng

Chi hỗ trợ người học: 6.022.000 đồng

Chi khác: 2.029.525.033 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

a. Các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm học 2024-2025:

Khoản thu Học phí, mức thu: 217.000đ/học sinh/tháng (hình thức học trực tiếp).

Khoản thu BHYT học sinh, mức thu đối với học sinh khối 10,11 (12 tháng): 884.520 đồng, mức thu đối với học sinh khối 12 (9 tháng): 663.390 đồng.

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học thêm, mức thu: 7.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

b. Các khoản thu dự kiến cho năm học 2025-2026:

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a, Chính sách miễn giảm học phí:

Học kỳ II năm học 2023-2024: miễn học phí cho 05 học sinh, giảm 50% học phí cho 10 học sinh theo Quyết định số 13/QĐ-THPTĐA ngày 23/01/2024.

Học kỳ I năm học 2024-2025: miễn học phí cho 07 học sinh, giảm 50% học phí cho 10 học sinh theo Quyết định số 98/QĐ-THPTĐA ngày 24/9/2024.

b, Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính là:

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ II năm học 2023-2024: 01 học sinh khuyết tật, số tiền: 750.000 đồng.

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ I năm học 2024-2025: 03 học sinh khuyết tật, số tiền: 1.800.000 đồng.

c, Kinh phí hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 là:

Số học sinh được hỗ trợ Học kỳ II năm học 2023-2024: 04 học sinh thuộc hộ cận nghèo, số tiền: 2.170.000 đồng (542.500 đồng/01 học sinh)

Số học sinh được hỗ trợ Học kỳ I năm học 2024-2025: 03 học sinh thuộc hộ cận nghèo, số tiền: 1.302.000 đồng (434.000 đồng/01 học sinh)

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Học phí: 58.786.582 đồng

Dạy thêm, học thêm: 77.149.755 đồng

Liên kết đào tạo: 61.389.188 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: 2.675.520 đồng

Các quỹ: 3.839.525.645 đồng

Hoa hồng BHYT: 13.509.429 đồng

Lãi tiền gửi: 26.655.523 đồng

Tiền gửi khác: 183.313.405 đồng

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2025 tại thời điểm báo cáo										
		Số BC, HĐ được giao năm 2025			BC, HĐ có mặt tại thời điểm BC		Trình độ đào tạo					
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	Biên chế	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN
I	Lãnh đạo, quản lý	3	3		3			2	1			
II	Vị trí việc làm chuyên ngành											
II.1	Giáo viên	93	77	16	63	0	0	20	43	0	0	0
1	Ngữ văn	13	11	2	8				8			
2	Toán học	12	12		12			9	3			
3	Ngoại ngữ	11	9	2	5				5			
4	Giáo dục thể chất	6	6		5			2	3			
5	GDQP-AN	4	3	1	2				2			
6	Lịch sử	6	5	1	4				4			
7	Địa lý	5	4	1	3				3			
8	Giáo dục KT&PL	6	4	2	2				2			
9	Vật lý	6	6		6			4	2			
10	Hóa học	6	6		6			4	2			
11	Sinh học	5	4	1	4			1	3			
12	Công nghệ	4	2	2	2				2			
13	Tin học	4	4		4				4			

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2025 tại thời điểm báo cáo										
		Số BC, HĐ được giao năm 2025			BC, HĐ có mặt tại thời điểm BC		Trình độ đào tạo					
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo NĐ111/2022/NĐ-CP	Biên chế	HĐ theo NĐ111/2022/NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN
14	Âm nhạc	3	1	2								
15	Mỹ thuật	2		2								
II.2	Nhân viên	4	1	3	1	0	0	0	1	0	0	0
1	Thiết bị, thí nghiệm	1	1		1				1			
2	Giáo vụ	1		1								
3	Tư vấn học sinh	1		1								
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1		1								
III	Vị trí việc làm dùng chung	5	4	1	3	0	0	0	2	0	1	0
1	Thư viện	1	1		1						1	
2	Quản trị công sở (CNTT)	1	1									
3	Kế toán	1	1		1				1			
4	Thủ quỹ											
5	Văn thư	1	1		1				1			
6	Y tế học đường	1		1		1				1		
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	5	0	5	0	5	0	0	0	1	0	5
1	Nhân viên Bảo vệ	4		4		4						4
2	Nhân viên phục vụ	1		1		1						1
	Tổng cộng	110	85	25	70	6	0	22	47	1	1	5

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m2/học sinh)
I	Số phòng học	23	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	
2	Phòng học bán kiên cố	0	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m2/học sinh)
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	9	
6	Số phòng học đa chức năng	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	43/23	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	20.907,70	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	10.828	
VI	Tổng diện tích các phòng học		
1	Diện tích phòng học (m2)	1260	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	529.6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	88	
4	Diện tích thư viện (m2)	119.2	
5	Diện tích nhà tập đa năng (m2)	570	
6	Diện tích phòng khác	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (ĐVT: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	3	
2	Khối lớp 11	3	
3	Khối lớp 12	3	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	300	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (ĐVT: bộ)	48	40 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Tivi	18	
2	Cát sét	0	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	6	
5	Thiết bị khác	0	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		
XIII	Khu nội trú		
XIV	Nhà vệ sinh		
	Đạt chuẩn vệ sinh		
	Giáo viên	8	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m2/học sinh)
	Học sinh	24	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện		
XVII	Kết nối internet		
XVIII	Trang thông tin điện tử		
XIX	Tường rào vây		

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Không có

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

* Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp THCS, đủ điều kiện đăng ký dự tuyển vào lớp 10 và trúng tuyển vào trường.

* Chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh:

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 15 lớp, với 675 học sinh.

- Điểm trúng tuyển:

Nguyện vọng 1: 34 điểm trở lên;

Nguyện vọng 2: 35 điểm trở lên;

Nguyện vọng 3: 36 điểm trở lên;

- Địa bàn tuyển sinh: Các học sinh thường trú tại Hà Nội.

* Phương án:

Tuyển sinh theo hình thức thi tuyển

Lấy điểm xét tuyển (ĐXT) là căn cứ để tuyển sinh;

ĐXT = (Điểm Ngữ văn+Điểm Toán)x2+Điểm Ngoại ngữ+Điểm ưu tiên
(nếu có)

* Thời gian tuyển sinh

Công bố điểm chuẩn và danh sách kết quả thi tuyển sinh vào 10: 11h00 ngày 05/7/2024

-Xác nhận nhập học trực tuyến:

Từ 13h30, ngày 05/7/2024 đến hết ngày 07/7/2024

- Nhập học trực tiếp (nếu PH và HS có nhu cầu nộp hồ sơ):

Từ 13h30, ngày 05/7/2024 đến 17h00 ngày 07/7/2024

+ Buổi sáng: Từ 8h00 đến 11h00.

+ Buổi chiều: Từ 14h00 đến 16h30.

- Khuyến khích HS nộp luôn hồ sơ trúng tuyển

- Xác nhận nhập học trực tiếp và hồ sơ nhập học cho HS đã xác nhận trực tuyến trong thời gian từ 05-07/7/2024 nhưng do thiếu hồ sơ: Từ ngày 12/7/2024 đến ngày 15/7/2024

- Khuyến khích nộp trong ngày 12/7/2024 để nhà trường tổ chức trao đổi định hướng chọn nguyện vọng với toàn thể CMHS và HS vào 08h00 ngày 13/7/2024

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

*** Chỉ tiêu cụ thể**

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đăng ký
1	Duy trì sĩ số	Đạt 100%
2	Kết quả Hạnh kiểm	Tốt: 97 %; Khá: 3 %; Trung bình: 0 %; Yếu: 0 %
3	Kết quả Học lực	Giỏi: 55 %; Khá: 43 %; Tb: 2%; Yếu: Kém: 0%
5	Kết quả thi chọn học sinh giỏi thành phố	Đạt 8-10 giải, tăng chất lượng giải
6	Kết quả thi Olympic cụm	Đạt từ 25 giải trở lên, tăng chất lượng giải
7	Kết quả thi THPT 2025	• Đạt 100% TN • Điểm các khối xét tuyển thấp nhất đạt từ 19 điểm trở lên: 100%
8	Lớp tiến tiến	20-25 lớp
9	Kết quả thi giáo viên giỏi	Từ 1-2 GV đạt giải cấp TP
10	SKKN	Ít nhất 12 SKKN
11	Danh hiệu GV	CSTĐ: 15; LĐTT: còn lại
12	Kết quả thi đua năm học	• Cờ thi đua của thành phố • Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. • ĐTN: Bằng khen TW đoàn • Công đoàn: Hoàn thành xuất sắc • 2 tổ: Tập thể LĐTT cấp cơ sở

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đăng ký
13	Xếp loại viên chức cuối năm	HTXS NV: 15/76 (19.74%); HTTNV: 61/76 (80,26%); HTNV: 0%
14	Xếp loại GV theo chuẩn nghề nghiệp	Tốt: 20/63 (31.75%); Khá: 43/63 (68.25%); Đạt: 0%; Chưa đạt: 0%
15	Kết quả BDTX	Giỏi: 63/63 (100%); Đạt: 3/3(100%)
16	Thành tích khác của HS	Có giải thể thao, phong trào
17	Thành tích khác của GV	Có giấy khen trong hoạt động phong trào

*** Chỉ tiêu giáo dục các môn và đăng ký kết quả tốt nghiệp 2025:**

Môn học	Tốt TL%	Khá TL%	Đạt TL%	KĐ TL%	TB trở lên TL%	Thứ bậc tốt nghiệp
Toán	48	43	8.6	0.4	99.6	55 (N)
Vật lí	43	48.5	8.45	0.05	99.95	85 (T8)
Hóa học	30	54	16	0	100	111 (T66)
Sinh học	63	34	3	0	100	100 (T12)
Tin học	78.7	21.5	0.05	0	100	
Ngữ Văn	30	62	7.9	0.1	99.9	102 ()
Lịch sử	70	30	0	0	100	90 (T2)
Địa lí	78.5	21.5	0	0	100	68 (T2)
Ngoại ngữ 1	54	38.9	7	0.1	99.9	95 (95)
Công nghệ	97.5	2.5	0	0	100	
Thể dục					100	
GDQP-AN	87	13	0	0	100	
GDKT&PL	92	8	0	0	100	23 (T1)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

Phối hợp công tác giáo dục, quản lí học sinh; Phối hợp trong công tác giảng dạy và đánh giá học sinh; Nhiệm vụ phối hợp giáo dục đạo đức, bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, khuyến khích học sinh học giỏi, giúp đỡ học sinh học yếu, giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh khuyết tật, vận động học sinh bỏ học trở lại lớp học; Phối hợp về các khoản thu.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1930	671	620	639
1	Tốt	1883	648	598	637
2	Khá	46	23	21	2
3	Đạt				
4	Chưa đạt	1		1	
5	TB				
6	Yếu				
II	Số học sinh chia theo học lực	1930	671	620	639
1	Tốt	1284	392	395	497
2	Khá	621	265	218	138
3	Đạt	24	14	6	4
4	Chưa đạt	1		1	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1930	671	620	639
1	Lên lớp	1929	671	619	639
2	Học sinh Xuất sắc	1284	392	395	497
3	Học sinh Giỏi	621	265	218	138
4	Thi lại				
5	Lưu ban	1		1	
6	Chuyển trường đến/đi	13/10	5/4	8/6	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	9			9
1	Cấp tỉnh/thành phố	9			9
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	639			639

Ngày 3 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng



Hữu Trung Kiên

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Trường THPT Đông Anh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9 thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Email: c3donganh@hanoiedu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <http://thptdonganh.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình cơ sở giáo dục: giáo dục đào tạo

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mệnh: xây dựng được môi trường học tập, rèn luyện thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn; đội ngũ CBGV có tâm, có đức, có năng lực chuyên môn để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, tiềm lực của mình; giúp cho học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn vốn có, tiếp thu một nền văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc, với phong cách giao tiếp tự tin, văn minh, lịch sự là thành phần tiên phong cho sự nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Giúp học sinh THPT Đông Anh “Năng động – Tự tin – Vươn tầm – Tỏa sáng”

Tầm nhìn: trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, đào tạo ra những con người mạnh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực, có kỹ năng sống tốt, đáp ứng cho việc tiếp tục học lên cao; là nơi học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên, học sinh luôn có khát vọng vươn tới xuất sắc, thành đạt và hạnh phúc.

Mục tiêu:

Xây dựng lực lượng sư phạm vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; năng động, tự tin, nhạy bén, linh hoạt trong giao tiếp, có tâm huyết với nghề, yêu mến ngôi trường mình đang công tác và đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

Nâng cao chất lượng học tập và hiệu quả học tập của học sinh trên các mặt “Đức - Trí - Thể - Mỹ”; giáo dục học sinh các đức tính: trung thực, năng động, tự tin, có khát vọng vươn lên, nhạy bén thích nghi với môi trường; biết tôn trọng, biết lắng nghe và bày tỏ chính kiến của mình.

Xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, có đầy đủ cơ sở vật chất để phát triển các kỹ năng, năng khiếu cho học sinh; tạo lập môi trường thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, trở thành một trong những trường THPT tiên tiến, hiện đại, thúc đẩy địa phương phát triển nhanh, mạnh, bền vững phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Đông Anh được thành lập theo QĐ số 2985/QĐ – UBND ngày 22 tháng 06 năm 2000 của UBND TP Hà Nội. Trường đóng trên địa bàn Tổ 9, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường trong 22 năm qua với những chặng đường đầy khó khăn thử thách và cả nhiều thuận lợi. Nhà trường đang từng bước phát triển ổn định, bền vững và là một địa chỉ giáo dục tin cậy của học sinh và nhân dân huyện Đông Anh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Đại diện pháp luật: Hữu Trung Kiên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 9 thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0983 611 856

Địa chỉ email: kien-c3donganh@hanoiedu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định thành lập trường số 2985/QĐ-UB ngày 22/06/2000.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 255/QĐ-SGDĐT, ngày 08 tháng 02 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hội đồng trường.

Quyết định số 700/QĐ-SGDĐT, ngày 20 tháng 04 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc kiện toàn Hội đồng trường.

Quyết định số 408/QĐ-SGDĐT, ngày 28 tháng 02 năm 2023, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

Ông Hữu Trung Kiên	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
Ông Nguyễn Thế Thông	Chủ tịch Công đoàn
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Bí thư DTNCS HCM
Ông Phạm Hữu Đoàn	Đại diện tổ Văn
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Đại diện tổ Hóa Sinh
Bà Nguyễn Thị Hường	Đại diện tổ Văn phòng
Bà Dương Thị Sáu	TP GDĐT huyện Đông Anh
Ông Tô Quang Hà	TB đại diện CMHS
Em Nguyễn Mai Phương	Đại diện học sinh

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 1235/QĐ-SGDĐT, ngày 19 tháng 8 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Ông Hữu Trung Kiên.

Quyết định số 1559/QĐ-SGDĐT, ngày 06 tháng 10 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Ông Nguyễn Xuân Việt.

Quyết định số 1809/QĐ-SGDĐT, ngày 9 tháng 11 năm 2022, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THPT Đông Anh: Bà Phan Thị Thu Lan.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục gồm:

- | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| - Hội đồng trường; | - Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; |
| - Hội đồng thi đua khen thưởng; | - Hội đồng kỷ luật; |
| - Hội đồng tư vấn; | - Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; |
| - Tổ chức Công đoàn; | - Tổ chức DTNCS Hồ Chí Minh; |
| - Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; | - Lớp học; |

Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Không có

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: số 31/KHCLĐA, ngày 19/4/2023.

Quy chế dân chủ ở cơ sở giáo dục: số 116A/QĐ-THPTĐA, ngày 04/10/2024.

Nghị quyết của Hội đồng trường: Lần 1 ngày 15/8/2024; Lần 2 ngày 15/01/2025; Lần 3 ngày 23/05/2025.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: số 111A/QĐ-THPTĐA ngày 25/9/2024.

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý: số 111A/QĐ-THPTĐA ngày 25/9/2024.

Quy chế chi tiêu nội bộ: ban hành kèm theo QĐ số 07/QĐ-QCCTNB ngày 24/01/2025.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2024										
		Số BC, HĐ được giao năm 2024			BC, HĐ có mặt tại thời điểm 31/12/2024		Trình độ đào tạo					
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	Biên chế	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới THPT
I	Lãnh đạo, quản lý	3	3		3			2	1			
II	Vị trí việc làm chuyên ngành											
II.1	Giáo viên	88	67	21	63	0	0	20	43	0	0	0
1	Ngữ văn	11	9	2	8				8			
2	Toán học	12	12		12			9	3			
3	Ngoại ngữ	9	7	2	5				5			
4	Giáo dục thể chất	6	5	1	5			2	3			
5	GDQP-AN	3	2	1	2				2			
6	Lịch sử	6	4	2	4				4			
7	Địa lý	5	3	2	3				3			
8	Giáo dục KT&PL	6	3	3	2				2			
9	Vật lý	6	6		6			4	2			
10	Hóa học	6	6		6			4	2			
11	Sinh học	5	4	1	4			1	3			
12	Công nghệ	4	2	2	2				2			
13	Tin học	4	4		4				4			
14	Âm nhạc	3		3								
15	Mỹ thuật	2		2								
II.2	Nhân viên	4	1	3	1	0	0	0	1	0	0	0

TT	Chức danh	Số lượng người làm việc năm 2024										
		Số BC, HĐ được giao năm 2024			BC, HĐ có mặt tại thời điểm 31/12/2024		Trình độ đào tạo					
		Tổng số	Biên chế giao	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	Biên chế	HĐ theo NĐ111/2022/ NĐ-CP	TS	Ths	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN
1	Thiết bị, thí nghiệm	1	1		1				1			
2	Giáo vụ	1		1								
3	Tư vấn học sinh	1		1								
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1		1								
III	Vị trí việc làm dùng chung	4	4	0	3	0	0	0	2	0	1	0
1	Thư viện	1	1		1						1	
2	Quản trị công sở (CNTT)	1	1									
3	Kế toán	1	1		1				1			
4	Thủ quỹ											
5	Văn thư	1	1		1				1			
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	6	0	6	0	6	0	0	0	1	0	5
1	Y tế học đường	1		1		1				1		
2	Nhân viên Bảo vệ	4		4		4						4
3	Nhân viên phục vụ	1		1		1						1
	Tổng cộng	105	75	30	70	6	0	22	47	1	1	5

III. Cơ sở vật chất

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m2/học sinh)
I	Số phòng học	23	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	9	
6	Số phòng học đa chức năng	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	43/23	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m2/học sinh)
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	20.907,70	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	10.828	
VI	Tổng diện tích các phòng học		
1	Diện tích phòng học (m2)	1260	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	529.6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	88	
4	Diện tích thư viện (m2)	119.2	
5	Diện tích nhà tập đa năng (m2)	570	
6	Diện tích phòng khác	18	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (ĐVT: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	3	
2	Khối lớp 11	3	
3	Khối lớp 12	3	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	300	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (ĐVT: bộ)	48	40 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Tivi	18	
2	Cát sét	0	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	6	
5	Thiết bị khác	0	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		
XIII	Khu nội trú		
XIV	Nhà vệ sinh		
	Đạt chuẩn vệ sinh		
	Giáo viên	8	
	Học sinh	24	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện		
XVII	Kết nối internet		
XVIII	Trang thông tin điện tử		
XIX	Tường rào vây		

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: mức 3; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: đang xây dựng kế hoạch

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Dự kiến đạt chuẩn 2 năm 2025.

V. Kết quả hoạt động giáo dục

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1752	618	640	494
1	Tốt	1701	590	621	490
2	Khá	48	27	17	4
3	Đạt	3	1	2	
4	Chưa đạt	0			
5	TB	0			
6	Yếu	0			
II	Số học sinh chia theo học lực	1752	618	640	494
1	Giỏi	306			306
2	Khá	185			185
3	Trung bình	3			3
4	Yếu	0			
5	Kém	0			
6	Tốt	627	272	355	
7	Khá	597	329	268	
8	Đạt	34	17	17	
9	Chưa đạt	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	1752	618	640	494
2	Học sinh Xuất sắc	62	31	31	
3	Học sinh Giỏi	868	240	322	306
4	Học sinh Tiên Tiến	185			185
5	Thi lại	0			
6	Lưu ban	0			
7	Chuyển trường đến/đi	12/11	10/8	2/3	0/0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	2			
1	Cấp tỉnh/thành phố	2			2
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	494			494
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	494			494

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập	80%			80%
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập	5%			5%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	892/860	311/307	320/320	261/233
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	14	7	4	3

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Các khoản thu năm 2024:

Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2024: 7.689.458.000 đồng

Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2024: 5.625.950.000 đồng

Nguồn thu Học phí (Thu từ học sinh): 2.975.720.000 đồng

Học thêm: 1.195.376.000 đồng

Học liên kết: 44.940.600 đồng

Hoa hồng BHYT: 73.998.225 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: Học kỳ II năm học 2023-2024: 99.720.000 đồng; Học kỳ I năm học 2024-2025: 89.184.000 đồng.

Thu lãi tiền gửi: 12.051.993 đồng

Kinh phí mua sắm ngoài định mức: 496.000.000 đồng

Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 14.310.000 đồng

Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 32.069.000 đồng

Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố: 5.642.000 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch

vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Chi tiền lương và thu nhập: 14.452.759.404 đồng

Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 1.486.338.625 đồng

Chi hỗ trợ người học: 6.022.000 đồng

Chi khác: 2.029.525.033 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

a. Các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm học 2024-2025:

Khoản thu Học phí, mức thu: 217.000đ/học sinh/tháng (hình thức học trực tiếp).

Khoản thu BHYT học sinh, mức thu đối với học sinh khối 10,11 (12 tháng): 884.520 đồng, mức thu đối với học sinh khối 12 (9 tháng): 663.390 đồng.

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học thêm, mức thu: 7.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

b. Các khoản thu dự kiến cho năm học 2025-2026:

Khoản thu nước uống học sinh, mức thu: 12.000đ/học sinh/tháng (Thu 9 tháng).

Khoản thu Học bổ trợ tiếng anh với người nước ngoài: 50.000đ/học sinh/tiết thực học.

Khoản thu Học tiếng anh bổ trợ theo chuẩn đầu ra Ielts: 90.000đ/học sinh/tiết thực học.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a, Chính sách miễn giảm học phí:

Học kỳ II năm học 2023-2024: miễn học phí cho 05 học sinh, giảm 50% học phí cho 10 học sinh theo Quyết định số 13/QĐ-THPTĐA ngày 23/01/2024.

Học kỳ I năm học 2024-2025: miễn học phí cho 07 học sinh, giảm 50% học phí cho 10 học sinh theo Quyết định số 98/QĐ-THPTĐA ngày 24/9/2024.

b, Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính là:

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ II năm học 2023-2024: 01 học sinh khuyết tật, số tiền: 750.000 đồng.

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ I năm học 2024-2025: 03 học sinh khuyết tật, số tiền: 1.800.000 đồng.

c, Kinh phí hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 là:

Số học sinh được hỗ trợ Học kỳ II năm học 2023-2024: 04 học sinh thuộc hộ cận nghèo, số tiền: 2.170.000 đồng (542.500 đồng/01 học sinh)

Số học sinh được hỗ trợ Học kỳ I năm học 2024-2025: 03 học sinh thuộc hộ cận nghèo, số tiền: 1.302.000 đồng (434.000 đồng/01 học sinh)

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Học phí: 58.786.582 đồng

Dạy thêm, học thêm: 77.149.755 đồng

Liên kết đào tạo: 61.389.188 đồng

Nước uống tinh khiết học sinh: 2.675.520 đồng

Các quỹ: 3.839.525.645 đồng

Hoa hồng BHYT: 13.509.429 đồng

Lãi tiền gửi: 26.655.523 đồng

Tiền gửi khác: 183.313.405 đồng

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm

BGH nhà trường đã xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học, lấy ý kiến đóng góp của Hội nghị CC,VC và được SGD thông qua.

Xây dựng Kế hoạch chuyên môn cho từng tháng, tuần để cụ thể hóa những nội dung chuyên môn phù hợp với tình hình và đặc điểm của nhà trường., triển khai đến các tổ, nhóm chuyên môn.

Xây dựng Kế hoạch Kiểm tra nội bộ cho năm học 2024-2025. Hằng tháng đều có thông báo các đồng chí giáo viên được kiểm tra toàn diện, cuối tháng thông báo kết quả kiểm tra. Các buổi kiểm tra chuyên đề thực hiện theo từng tháng theo đúng Kế hoạch đề ra.

Thực hiện công văn số 2946/SGDDĐT-GDTrH ngày 26/8/2024 của Sở GDĐT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục cấp THPT năm học 2024-2025

Nhà trường chỉ đạo CB, GV xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp; tích cực đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hình thức nghiên cứu bài học; xây dựng các chủ đề tích hợp, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và khả năng của HS; chủ động học tập, nghiên cứu nội dung khi được tham gia sinh hoạt chuyên môn liên trường.

Phối hợp tốt với Ban đại diện CMHS trong giáo dục nề nếp, tác phong, các hoạt động TNHN ...

Thực hiện công tác đổi mới quản trị trường học; công tác thực hiện dân chủ cơ sở; kết quả những mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả trong dạy và học.

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, kỹ năng sống; bộ quy tắc ứng xử trong trường học, xây dựng văn hóa học đường.

Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018, công tác xã hội hóa từ các đề án, dự án, các thiết bị được cấp, tài trợ; việc bảo quản, khai thác, sử dụng các thiết bị trong dạy học.

Những kế hoạch và nội dung, hình thức triển khai trong công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp cho học sinh; công tác đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và các hoạt động giáo dục.

Thực hiện ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị.

Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ nhà trường.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)


HIỆU TRƯỞNG
Hữu Trung Kiên